



CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2021

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỸ (TAKCO)

63 Ung Văn Khiêm, P.25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM.

ĐT: (84.8) 3 840.9437 - 3 512.9047/048 / Fax: (84.8) 3 840.9438 - Email: info@tanky.com.vn

www.tanky.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỲ

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán Quý 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán Quý 4/2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 4/2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05 - 21

PHÂN
HÀNH
KINH
DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỲ

Địa chỉ: 63 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**QUÝ 4 NĂM 2021**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,449,406,649,065	1,010,042,005,904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		92,533,190	24,656,045,524
1. Tiền	111	5.1	92,533,190	24,656,045,524
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		178,209	178,209
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,749,975	1,749,975
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,571,766)	(1,571,766)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,066,024,588,399	601,174,567,309
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	817,522,791,854	566,091,422,809
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		251,350,676,699	37,327,167,974
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3,840,000,000	3,840,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	10,374,896,403	7,467,194,590
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(17,063,776,557)	(13,551,218,064)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	374,708,845,837	377,479,950,670
1. Hàng tồn kho	141		374,708,845,837	377,479,950,670
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,580,503,430	6,731,264,192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	18,362,713	5,227,276
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,562,140,717	6,726,036,916
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69,994,728,099	65,185,012,801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,694,410,201	45,338,415,277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	34,694,410,201	45,338,415,277
- Nguyên giá	222		91,439,398,444	92,360,271,677
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56,744,988,243)	(47,021,856,400)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.7	26,686,329,692	17,231,132,871
- Nguyên giá	231		33,034,641,788	22,672,543,239
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6,348,312,096)	(5,441,410,368)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		720,000,000	720,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	900,000,000	900,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(180,000,000)	(180,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,893,988,206	1,895,464,653
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.14	7,893,988,206	1,895,464,653
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,519,401,377,164	1,075,227,018,705

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỲ

Địa chỉ: 63 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

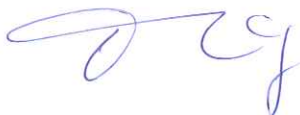
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,350,684,619,554	909,547,026,992
I. Nợ ngắn hạn	310		1,225,659,848,258	737,243,536,636
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	406,843,867,519	244,399,545,440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		229,634,420,584	94,323,146,117
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	22,510,749,455	12,129,512,276
4. Phải trả người lao động	314		4,034,528,906	3,049,751,859
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	14,137,293,504	8,448,404,915
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	11,171,647,126	11,255,101,605
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	531,314,026,877	357,779,665,833
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,013,314,287	5,858,408,591
II. Nợ dài hạn	330		125,024,771,296	172,303,490,356
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	125,024,771,296	172,303,490,356
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168,716,757,610	165,679,991,713
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	168,716,757,610	165,679,991,713
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		113,822,320,000	113,822,320,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		113,822,320,000	113,822,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,493,765,000	10,493,765,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9,132,474,250)	(9,132,474,250)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,935,226,288	6,762,320,592
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,935,226,288	6,762,320,592
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39,662,694,284	36,971,739,779
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36,429,022,691	33,513,625,865
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,233,671,593	3,458,113,914
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,519,401,377,164	1,075,227,018,705

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HỒNG ĐIỆP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH TIÊN HOÀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN VĂN TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỲ

Địa chỉ: 63 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	200,362,779,662	375,283,209,564	606,555,812,792	630,378,315,042
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	6.1	200,362,779,662	375,283,209,564	606,555,812,792	630,378,315,042
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	169,224,167,575	346,542,700,121	535,770,579,563	583,054,460,093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31,138,612,087	28,740,509,443	70,785,233,229	47,323,854,949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	72,963,097	1,901,508	79,456,407	17,178,840
7. Chi phí tài chính	22	6.4	21,229,583,541	6,101,773,628	49,445,072,149	17,376,037,747
Trong đó, chi phí lãi vay	23		21,054,069,467	6,101,773,628	49,269,558,075	17,003,259,300
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6,924,036,062	5,486,629,046	17,778,772,385	19,246,970,154
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		3,057,955,581	17,154,008,277	3,640,845,102	10,718,025,888
11. Thu nhập khác	31	6.6	316,391,664	126,146,340	618,150,870	949,005,399
12. Chi phí khác	32	6.7	23,834,685	899,720,426	167,923,709	2,826,303,390
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		292,556,979	(773,574,086)	450,227,161	(1,877,297,991)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,350,512,560	16,380,434,191	4,091,072,263	8,840,727,897
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,265,836,694	2,836,237,718	6,855,924,223	7,278,078,636
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5,998,523,553)	(1,895,464,653)	(5,998,523,553)	(1,895,464,653)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,083,199,419	15,439,661,126	3,233,671,593	3,458,113,914
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		273	1,367	286	306
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HỒNG ĐIỆP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH TIÊN HOÀNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,091,072,263	8,840,727,897
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		11,327,620,836	11,403,497,609
Các khoản dự phòng	03		3,512,558,493	669,789,083
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(78,918,715)	400,289,059
Chi phí lãi vay	06		49,269,558,075	17,003,259,300
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		68,121,890,952	38,317,562,948
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(470,203,683,384)	(399,669,201,357)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,771,104,833	5,003,124,156
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		283,645,255,572	61,846,131,498
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(13,135,437)	253,742,248
Tiền lãi vay đã trả	14		(24,623,448,759)	(13,746,116,962)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(437,416,342)	(5,470,311,736)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13,000,000)	(7,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(140,752,432,565)	(313,472,369,205)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,362,098,549)	(598,822,519)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		294,300,244	1,667,587,694
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,904,439	17,178,840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,059,893,866)	1,085,944,015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		271,962,414,001	549,241,624,453
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(145,706,772,017)	(221,966,706,238)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,827,887)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		126,248,814,097	327,274,918,215
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(24,563,512,334)	14,888,493,025
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,656,045,524	9,767,552,499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		92,533,190	24,656,045,524

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HỒNG DIỆP

HUỲNH TIỀN HOÀNH

TRẦN VĂN TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 2021

Kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kinh Doanh Địa Ốc Tân Kỳ (dưới đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Xây Dựng - Dịch Vụ Tân Kỳ theo Giấy đăng ký kinh doanh số 071766, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 5 năm 1999. Công ty được chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006214 đăng ký lại lần thứ nhất ngày 15 tháng 3 năm 2007 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần gần đây nhất số 0301725747 vào ngày 15 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở được đặt tại số 63 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 113.822.320.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công nghiệp, xây dựng dân dụng và trang trí nội thất. Xây dựng cầu đường. Mua bán vật liệu xây dựng. San lấp mặt bằng. Gia công cơ khí xây dựng. Xây dựng công trình thủy lợi, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp – khu dân cư – khu đô thị, công trình cấp thoát nước – xử lý môi trường. Lắp đặt đường dây, trạm biến áp, thiết bị công nghiệp, hệ thống cơ điện lạnh.
- Trang trí ngoại thất. Lập dự án đầu tư. Đo đạc bản đồ. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính – kế toán). Tư vấn đấu thầu. Lập dự toán – tổng dự toán công trình. Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ tư vấn về bất động sản.
- Sản xuất, mua bán thiết bị - máy móc ngành xây dựng – công nghiệp, khu nhà tiền chế, thiết bị - dụng cụ trường học, thiết bị y tế, thiết bị văn phòng, dụng cụ thể dục thể thao (không sản xuất tại trụ sở và không kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Kinh doanh lưu hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà nghỉ du lịch; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ tại trụ sở). Kinh doanh phát triển khu du lịch (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô.
- Cho thuê văn phòng, kho bãi, thiết bị - máy móc ngành xây dựng – công nghiệp.
- Trồng rừng và khai thác rừng trồng. Trồng cây công – nông lâm nghiệp. Sản xuất cây giống. Chăn nuôi gia súc, gia cầm (không hoạt động tại trụ sở).
- Mua bán gỗ tròn, gỗ xẻ, máy móc – thiết bị - phụ tùng ngành công – nông – lâm – ngư nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Chế biến gỗ (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất hàng mộc gia dụng (không chế biến gỗ tại trụ sở).
- Sản xuất nông – lâm – thủy – hải sản (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở). Đo đạc và bản đồ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỲ

Địa chỉ: 63 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

- Mọi giới bất động sản. Định giá bất động sản. Bổ sung: Sàn giao dịch bất động sản.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Quân Đội

4.2. Áp dụng các Chuẩn mực và Hướng dẫn kế toán mới

Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200).

4.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

4.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí nhân công, chi phí nguyên vật liệu và các chi phí xây dựng liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và các chi phí khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

4.9. Tài sản cố định vô hình

Ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

4.10. Bất động sản đầu tư***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
+ Quyền sử dụng đất	50 năm

4.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)***Nguyên tắc ghi nhận vốn góp theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Bên góp vốn ghi nhận tài sản đóng góp cho hoạt động của BCC là khoản nợ phải thu khác; Bên nhận góp vốn ghi nhận tài sản các bên góp cho hoạt động của BCC là khoản nợ phải trả khác.

Nguyên tắc phân chia lợi của hợp đồng:

Các bên góp vốn phân chia lợi nhuận của hợp đồng dựa trên tỷ lệ vốn góp vào dự án.

4.12. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13. Đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.14. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.17. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.19. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.21. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

4.22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.26. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Tiền mặt	9.925.709	12.539.690
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.607.481	24.643.505.834
Cộng	92.533.190	24.656.045.524

(Xem trang tiếp theo)

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ			Đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Tân Kỳ	180.000.000	180.000.000	-	180.000.000	180.000.000	-	
Công ty CP Cơ Điện Tân Kỳ	720.000.000	-	-	720.000.000	-	-	
Cộng	900.000.000	180.000.000	-	900.000.000	180.000.000	-	

(Xem trang tiếp theo)

5.3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
Phải thu về thực hiện khối lượng công việc xây dựng hoàn thành.	794.724.968.812	545.787.517.891
Phải thu về bán hàng hóa và cho thuê thiết bị	22.130.623.042	19.559.104.918
Phải thu tiền cho thuê văn phòng	667.200.000	744.800.000
Cộng	817.522.791.854	566.091.422.809

5.4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Ngắn hạn:					
Phải thu tạm ứng	9.833.761.724	-	6.438.678.103	-	
Cầm cổ ký quỹ ngắn hạn	110.000.000	-	597.381.808	-	
Phải thu khác	431.134.679	-	431.134.679	-	
Cộng	10.374.896.403		7.467.194.590		

5.5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công cụ, dụng cụ	311.916.924	-	359.025.877	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	373.427.250.395	-	376.151.246.275	-	
Hàng hóa	969.678.518	-	969.678.518	-	
Cộng	374.708.845.837		377.479.950.670		



5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm 2021	-	88.008.747.399	4.283.897.005	67.627.273	92.360.271.677
Mua trong Quý 4 năm 2021	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán đến Quý 4/2021	-	(920.873.233)	-	-	(920.873.233)
Số dư cuối quý 4 năm 2021	-	87.087.874.166	4.283.897.005	67.627.273	91.439.398.444
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm 2021	-	44.685.362.405	2.284.299.002	52.194.993	47.021.856.400
Khấu hao trong Quý 1 năm 2021	-	2.462.748.039	140.550.375	2.781.363	2.606.079.777
Khấu hao trong Quý 2 năm 2021	-	2.462.748.039	140.550.375	1.581.363	2.604.879.777
Khấu hao trong Quý 3 năm 2021	-	2.462.748.039	140.550.375	1.581.363	2.604.879.777
Khấu hao trong Quý 4 năm 2021	-	2.462.748.039	140.550.375	1.581.363	2.604.879.777
Thanh lý nhượng bán đến Quý 4/2021	-	(697.587.265)	-	-	(697.587.265)
Số dư cuối quý 4 năm 2021	-	53.838.767.296	2.846.500.502	59.720.445	56.744.988.243
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm 2021	-	43.323.384.994	1.999.598.003	15.432.280	45.338.415.277
Tại ngày cuối quý 4 năm 2021	-	33.249.106.870	1.437.396.503	7.906.828	34.694.410.201

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.085.133.232 đồng;

5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

				VND
Khoản mục	Số đầu năm	Tăng đến Quý 4	Giảm đến Quý 4	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá	22.672.543.239	10.362.098.549	-	33.034.641.788
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	22.672.543.239	10.362.098.549	-	33.034.641.788
Giá trị hao mòn lũy kế	5.441.410.368	906.901.728	-	6.348.312.096
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	5.441.410.368	906.901.728	-	6.348.312.096
Giá trị còn lại:	17.231.132.871	-	-	26.686.329.692
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	17.231.132.871	-	-	26.686.329.692

5.8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.362.713	5.227.276
Cộng	18.362.713	5.227.276

5.9. Vay

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Đầu năm	Tăng đến Q4	Giảm đến Q4	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	357.779.665.833	238.388.414.001	64.854.052.957	531.314.026.877
Vay dài hạn	172.303.490.356	33.574.000.000	80.852.719.060	125.024.771.296
Cộng	530.083.156.189	271.962.414.001	145.706.772.017	656.338.798.173

Vay ngắn hạn ngân hàng là khoản vay ngân hàng TMCP Quân Đội, Ngân hàng NCB để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công các công trình năm 2021 được đảm bảo bằng quyền đòi nợ từ các hợp đồng thi công xây dựng công trình do Ngân hàng tài trợ, với lãi suất từ 9.2%/năm đến 12%/năm.

Vay dài hạn là các khoản vay cá nhân có thời hạn từ 3 đến 20 năm với lãi suất từ 0% đến 12,15%/năm.

5.10. Phải trả người bán

				VND
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	406.843.867.519	406.843.867.519	244.399.545.440	244.399.545.440

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỲ

Địa chỉ: 63 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp đến quý 4	Số đã thực nộp đến quý 4	VND Cuối Quý 4
Phải nộp:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.672.034.776	6.855.924.223	437.416.342	12.090.542.657
Thuế thu nhập cá nhân	928.685.297	201.899.901	-	1.130.585.198
Các loại thuế khác	4.310.595.398	8.060.285.906	4.313.595.398	8.057.285.906
Các khoản phải nộp khác	1.218.196.805	14.138.889	-	1.232.335.694
Cộng	12.129.512.276	15.132.248.919	4.751.011.740	22.510.749.455

5.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước giá vốn thi công công trình.

5.13. Phải trả khác

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	9.917.842.676	7.993.371.987
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.684.800	26.512.687
Khác, trả phải nộp khác	1.084.119.650	3.085.216.931
Cộng	11.171.647.126	11.255.101.605

5.14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	7.893.988.206	1.895.464.653
Cộng	7.893.988.206	1.895.464.653

(Xem trang tiếp theo)

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	113.822.320.000	10.493.765.000	(9.132.474.250)	13.441.423.700	33.674.452.091	162.299.486.541
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm 2020	-	-	-	-	3.458.113.914	3.458.113.914
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	83.217.484	(83.217.484)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(41.608.742)	(41.608.742)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(36.000.000)	(36.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2021	113.822.320.000	10.493.765.000	(9.132.474.250)	13.524.641.184	36.971.739.779	165.679.991.713
Lãi đến Quý 4	-	-	-	-	3.233.671.593	3.233.671.593
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	345.811.392	(345.811.392)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(172.905.696)	(172.905.696)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(24.000.000)	(24.000.000)
Số dư cuối kỳ này	113.822.320.000	10.493.765.000	(9.132.474.250)	13.870.452.576	39.662.694.284	168.716.757.610

5.15.2. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.382.232	11.382.232
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	11.382.232	11.382.232
Cổ phiếu phổ thông	11.382.232	11.382.232
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):	(650.000)	(650.000)
Cổ phiếu phổ thông	(650.000)	(650.000)
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	10.732.232	10.732.232
Cổ phiếu phổ thông	10.732.232	10.732.232
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.15.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển	VND Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm	6.762.320.592	6.762.320.592
Trích trong kỳ	172.905.696	172.905.696
Số dư cuối kỳ	6.935.226.288	6.935.226.288

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	725.203.494	2.679.656.152
Doanh thu hợp đồng xây dựng	199.637.576.168	371.201.261.162
Doanh thu bán hàng hóa	-	1.402.292.250
Cộng	200.362.779.662	375.283.209.564

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	623.313.809	995.569.745
Giá vốn hợp đồng xây dựng	168.374.128.334	343.918.112.694
Giá vốn hàng hóa	-	1.402.292.250
Giá vốn của bất động sản đầu tư	226.725.432	226.725.432
Cộng	169.224.167.575	346.542.700.121

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức	72.963.097	1.901.508
Cộng	72.963.097	1.901.508

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỲ

Địa chỉ: 63 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

6.4. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay từ các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.331.898.237	2.932.548.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	425.114.781	153.212.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.000.781.779	1.680.616.097
Chi phí dự phòng	4.117.108.493	669.789.083
Các khoản chi phí QLDN khác	49.132.772	50.462.772
Cộng	6.924.036.062	5.486.629.046

6.6. Thu nhập khác

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Cho thuê văn phòng	22.090.908	22.090.908
Bán phế liệu, CCDC	2.904.545	27.825.454
Thu nhập khác	14.434	76.229.978
Lãi thanh lý TSCĐ	291.381.777	
Cộng	316.391.664	126.146.340

6.7. Chi phí khác

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Cho thuê văn phòng	23.834.685	24.085.271
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		150.650.084
Các khoản khác	-	724.985.071
Cộng	23.834.685	899.720.426

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị	12.000.000	42.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	267.000.000	530.100.000
Cộng	279.000.000	572.100.000

8. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2022.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ HỒNG ĐIỆP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH TIÊN HOÀNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN TUẤN

